

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ THỌ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2022/DS-PT

Ngày 26 tháng 9 năm 2022

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Bích Lược

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến

Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2022/TLPT-DS ngày 01/8/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 22/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2022/QĐXX-PT ngày 25/8/2022 và quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1/ Bà **Tô Thị L**, sinh năm 1964

2/ Ông Nguyễn Việt H1, sinh năm 1955

Đều TT: Khu 11, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: 1/ Anh **Tô Thái T1**, sinh năm 1983

2/ Chị **Hán Thị P**, sinh năm 1987

Đều TT: Khu 5, xã A, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Tô Thái T1: Luật sư Nguyễn Xuân V - Công ty luật TNHH H - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: số 440 đường Nguyễn Tất Thành, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Bà L, ông H1, anh T1 và chị P, ông V có mặt).

Người kháng cáo: Anh Tô Thái T1 bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Việt H1 và bà Tô Thị L trình bày:

Giữa chúng tôi và vợ chồng anh Tô Thái T1, chị Hán Thị P có mối quan hệ họ hàng với nhau, anh T1 là con em trai Bà L. Trong quá trình sinh sống do cần vốn làm ăn nên đã nhiều lần vợ chồng tôi cho vợ chồng anh T1 vay tiền. Tính từ

ngày 11/10/2012 đến ngày 18/01/2021 vợ chồng anh T1 đã nợ chúng tôi tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng, trong đó bao gồm các số tiền vay và số tiền vợ chồng tôi trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp huyện H để lấy giấy chứng nhận QSDĐ (sổ đỏ) của vợ chồng anh T1 về.

Để thống nhất lại số nợ, ngày 18/01/2021 vợ chồng tôi và vợ chồng anh T1, chị P đã viết giấy thỏa thuận thế chấp tài sản vay vốn làm ăn sinh sống. Theo thỏa thuận thì vợ chồng anh T1, chị P còn nợ chúng tôi số tiền là 2.500.000.000 đồng gốc và lãi. Trong đó số tiền gốc 1.040.000.000 đồng là tiền tôi cho vay từ trước, 1.072.000.000 đồng tiền gốc là tiền chúng tôi trả Ngân hàng để lấy sổ đỏ ra và tiền chúng tôi trả cho anh Phùng Mạnh T2, người ở khu 11 thị trấn H, do anh T1 thuê xe của anh T2 nhưng không trả được. Tiền gốc của 30 chỉ vàng trị giá 160.000.000 đồng vợ chồng anh T1 vay của vợ chồng tôi. Tổng cộng tiền gốc là 2.272.000.000 đồng. Còn lại là tiền lãi từ trước cộng lại và tiền vay lặt vặt. Đồng thời vợ chồng anh T1 có nghĩa vụ trả cho chúng tôi mỗi tháng 20.262.400 đồng tiền lãi theo lãi suất ngân hàng.

Sau khi viết giấy thỏa thuận và chốt nợ xong, vợ chồng tôi cũng đặt điều kiện với vợ chồng anh T1, nếu vợ chồng anh T1 không trả được số tiền gốc và tiền lãi thì vợ chồng anh T1 phải làm thủ tục bán nhà, đất cho chúng tôi. Vợ chồng anh T1 đồng ý nên chúng tôi đã viết giấy mua, bán đất và nhà ở. Vợ chồng tôi và vợ chồng anh T1 thống nhất rồi cùng ký xác nhận vào bản thỏa thuận.

Do mối quan hệ gia đình và chưa có nhu cầu về nhà ở đồng thời muốn tạo điều kiện cho vợ chồng anh T1 có cơ hội chuộc lại nhà và đất, nên chúng tôi vẫn để cho vợ chồng anh T1 ở lại trên ngôi nhà và đất đó. Tuy nhiên sau đó chúng tôi đã gặp và đòi tiền nhiều lần nhưng vợ chồng anh T1 không trả tiền cho chúng tôi. Vợ chồng tôi xác định việc vợ chồng anh T1, chị P thỏa thuận viết giấy mua, bán nhà đất cho chúng tôi là hoàn toàn tự nguyện. Vợ chồng anh T1, chị P đã nhận đủ tiền, sổ đỏ của vợ chồng anh T1 hiện nay do vợ chồng tôi đang cất giữ.

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết ban đầu vợ chồng tôi đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh T1, chị P thực hiện những hợp đồng như “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 23/12/2020*” và “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 18/01/2021*”, tuy nhiên vợ chồng tôi xét thấy những hợp đồng trên chưa đảm bảo theo quy định, nên vợ chồng tôi thay đổi yêu cầu khởi kiện là đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng như “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 23/12/2020*” và “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 18/01/2021*” giữa vợ chồng tôi và vợ chồng anh Tô Thái T1 và chị Hán Thị P là vô hiệu, đồng thời buộc vợ chồng anh T1 và chị P trả lại cho vợ chồng tôi số tiền gốc là 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) cùng lãi suất là 1%/ tháng (bằng 12%/năm) tính từ ngày 18/01/2021 cho đến ngày kết thúc vụ án. Tuy nhiên trước ngày mở phiên Tòa vợ chồng tôi đã có đơn đề nghị và tại phiên tòa sơ thẩm chúng tôi xin được rút một phần yêu cầu khởi kiện về đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng trên là vô hiệu, mà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử buộc vợ chồng anh Tô Thái T1 và chị Hán Thị P trả lại cho vợ chồng tôi toàn bộ số tiền gốc là 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm

triệu đồng) cùng lãi suất là 1%/ tháng (bằng 12%/năm) tính từ ngày 18/01/2021 cho đến ngày kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm do anh T1, chị P vắng mặt nên chúng tôi không thỏa thuận được với nhau về lãi suất, nên vợ chồng tôi yêu cầu anh chị Trường Phương phải trả lãi theo quy định của pháp luật là 0,83%/ tháng ngoài ra chúng tôi không có ý kiến gì khác.

Tại bản tự khai, Quá trình giải quyết vụ án anh Tô Thái T1 và chị Hán Thị P trình bày:

Giữa vợ chồng chúng tôi với bà Tô Thị L và ông Nguyễn Viết H1 có mối quan hệ bá cháu với nhau như ông Bà L, Hồng trình bày. Trong quá trình làm ăn do cần vốn nên vợ chồng tôi đã nhiều lần vay tiền của Bà L, ông H1. Từ năm 2012 vợ chồng tôi có vay của Bà L số tiền 1.000.000.000 đồng, từ thời gian đó đến nay chúng tôi đã trả cho Bà L được 310.000.000 đồng tiền gốc. Số tiền gốc còn nợ đến nay là 690.000.000 đồng. Hàng tháng vợ chồng tôi có trả tiền lãi cho Bà L nhưng cụ thể trả lãi bao nhiêu chúng tôi cũng không nhớ được, vì Bà L cứ bảo trả bao nhiêu tôi lại đem ra trả bấy nhiêu, hơn nữa là bá cháu với nhau, tin tưởng nhau nên hai bên cũng không viết giấy tờ gì. Đến khoảng đầu năm 2021 vợ chồng Bà L gọi điện cho vợ chồng tôi bảo để vợ chồng Bà L trả tiền vào ngân hàng lấy sổ đỏ mà vợ chồng tôi thế chấp tại Ngân hàng về, do vợ chồng Bà L tự nguyện nên chúng tôi cũng nhất trí, để vợ chồng Bà L trả tiền lấy sổ đỏ và giữ sổ đỏ cho chúng tôi. Số tiền vợ chồng Bà L trả vào Ngân hàng để lấy sổ đỏ về là 800.000.000 đồng. Sau đó do tình hình dịch bệnh làm ăn khó khăn nên vợ chồng tôi không trả được tiền gốc và lãi cho vợ chồng Bà L nên vợ chồng Bà L làm đơn khởi kiện vợ chồng tôi.

Việc vợ chồng Bà L cho rằng ngày 18/01/2021 vợ chồng Bà L và vợ chồng tôi đã viết giấy thỏa thuận thế chấp tài sản vay vốn làm ăn sinh sống. Theo thỏa thuận thì vợ chồng tôi còn nợ của vợ chồng Bà L số tiền là 2.500.000.000 đồng gốc và lãi là hoàn toàn không đúng. Đồng thời việc vợ chồng Bà L cho rằng vợ chồng tôi đã viết giấy mua bán đất và nhà ở là không đúng. Chúng tôi công nhận chữ ký trên các giấy tờ “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 23/12/2020*” và “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 18/01/2021*” mà Bà L xuất trình tại Tòa án là của vợ chồng tôi, nhưng nội dung ở trên các giấy tờ đó là do vợ chồng Bà L viết, ông bà chỉ nói giữ sổ đỏ cho vợ chồng tôi, chứ không có việc mua bán nhà đất gì. Không có việc vợ chồng tôi bán nhà, đất cho vợ chồng Bà L với giá 2.500.000.000 đồng. Nay vợ chồng Bà L khởi kiện yêu cầu chúng tôi phải trả nợ số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) cùng lãi suất là 1%/tháng (bằng 12%/năm) tính từ ngày 18/1/2021 chúng tôi không nhất trí vì chúng tôi không vay đến số tiền như vậy. Vợ chồng tôi không nhớ rõ còn nợ của Bà L, ông H1 số tiền cụ thể là bao nhiêu, các giấy tờ vay nợ đều do vợ chồng ông bà Hồng, Lan giữ. Vợ chồng tôi không có giấy tờ gì để cung cấp cho Tòa án để chứng minh về số nợ nói trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:12/2022/DS-ST ngày 22/6/2022, Tòa án nhân dân (TAND) huyện H đã quyết định:

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 5; Khoản 2 Điều 244; Điểm b khoản 2 Điều 227 và Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 23/12/2020*” và “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 18/01/2021*” giữa vợ chồng bà Tô Thị L, ông Nguyễn Viết H1 và vợ chồng anh Tô Thái T1, chị Hán Thị P là vô hiệu.

2. Xử buộc vợ chồng anh Tô Thái T1 và chị Hán Thị P có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà Tô Thị L và ông Nguyễn Viết H1 số tiền gốc là 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và 355.516.666 đồng tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi buộc vợ chồng anh T1, chị P phải trả cho Bà L, ông H1 là 2.855.516.666 đồng, làm tròn 2.855.516.600 đồng (Hai tỷ tám trăm năm mươi lăm triệu năm trăm mười sáu nghìn sáu trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền yêu cầu thi hành án và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/7/2022 anh Tô Thái T1 kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm đã tuyên buộc tôi phải trả cho ông Bà L, ông H1 số tiền 2.855.516.600 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Tô Thái T1 giữ nguyên kháng cáo, những căn cứ kháng cáo như đơn kháng cáo. Đề nghị tòa án xem xét về những khoản nợ gốc và lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh T1, chị P và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T1, chị P trình bày: Đồng ý trả khoản tiền vay nợ gốc cho Bà L, ông H1 gồm: Tiền vay nợ trước năm 2021 còn nợ 690.000.000 đồng; tiền nợ 30 chỉ vàng tương đương 160.000.000 đồng; khoản tiền vay nợ sau năm 2021 gồm: trả ngân hàng 822.000.000 đồng; khoản tiền vay để trả cho anh T2 244.00.000 đồng. Tổng số tiền gốc anh T1, chị P thừa nhận còn nợ ông H1, Bà L là: 1.916.000.000 đồng.

Đối với lãi suất: Anh T1, chị P đồng ý tính lãi suất 1%/tháng đối với số nợ có giấy vay nợ trước ngày 18/01/2021. Đối với số nợ 822.000.000 đồng và 244.000.000 đồng hai bên vay không có thỏa thuận về lãi suất tính lãi 0,92%/tháng, nên anh T1, chị P chỉ đồng ý tính lãi suất theo quy định của pháp luật 10%/năm.

Như vậy, số tiền lãi anh T1, chị P đồng ý trả cho Bà L, ông H1 gồm: Tiền lãi trên nợ gốc 690.000.000 đồng anh T1, chị P còn nợ trước 18/1/2021 như Bà L, ông H1 trình bày là 224.935.000 đồng; tiền lãi tính trên số tiền gốc 690.000.000 đồng x 1%/tháng x 17 tháng 3 ngày (Tính từ 18/1/2021 đến 22/6/2022) = 117.990.000 đồng; tiền lãi tính trên số gốc 822.000.000 đồng + 244.000.000 đồng = 1.066.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 17 tháng 3 ngày (Tính từ 18/1/2021 đến 22/6/2022) = 151.297.380 đồng. Tổng số tiền lãi anh T1, chị P thừa nhận còn nợ

ông H1, Bà L là: 224.935.000 đồng + 117.990.000 đồng + 151.297.380 đồng = 494.222.380 đồng.

Tổng cả gốc và lãi anh T1, chị P đồng ý trả cho ông H1, Bà L là 1.916.000.000 đồng + 494.222.380 đồng = 2.410.222.380 đồng.

Ông Nguyễn Viết H1 và bà Tô Thị L bị đơn không nhất trí kháng cáo của anh T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng Bà L, ông H1 đề nghị Tòa án căn cứ giấy thỏa thuận thế chấp tài sản vay vốn làm ăn sinh sống ngày 18/01/2021 giữa vợ chồng ông, bà với vợ chồng anh T1, chị P để buộc vợ chồng anh T1, chị P trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc bao gồm các khoản: Nợ trước ngày 18/01/2021 là 1.040.000.000 đồng, trong đó bao gồm các khoản nợ có giấy vay đã trả còn lại là 690.000.000 đồng, cộng với tiền anh T1 vay trả cho bố mẹ vợ 100.000.000 đồng; tiền vay đáo nợ ngân hàng 120.000.000 đồng đã trả 70.000.000 đồng còn nợ 50.000.000 đồng; tiền vay mua xe 200.000.000 đồng, các khoản nợ này không có giấy vay nợ. Ngoài ra còn khoản nợ gốc anh T1, chị P nợ theo giấy viết ngày 18/01/2022 là 1.070.000.000 đồng, trong đó có 822.000.000 đồng tiền anh T1, chị P vay trả nợ ngân hàng và số tiền 250.000.000 đồng anh T1, chị P vay trả cho anh T2; tiền anh T1, chị P vay 30 chỉ vàng quy ra tiền là 160.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc anh T1, chị P phải trả cho ông H1, Bà L là 2.272.000.000 đồng.

Đối với lãi suất: Ông H1, Bà L đề nghị tính lãi suất 1%/tháng đối với số tiền 1.040.000.000 đồng; tính lãi suất 0,92%/tháng đối với số tiền 1.072.000.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi Bà L, ông H1 yêu cầu chị P, anh T1 phải trả cho ông, bà bao gồm: Tiền lãi của khoản vay trước năm 2021 anh T1, chị P chưa trả 224.935.000 đồng; tiền lãi 1.040.000.000 đồng x 1%/tháng x 17 tháng 3 ngày (Tính từ 18/1/2021 đến 22/6/2022) = 177.840.000 đồng; tiền lãi trên số tiền gốc 1.072.000.000 đồng x 0,92%/tháng x 17 tháng 3 ngày (Tính từ 18/1/2021 đến 22/6/2022) = 168.647.040 đồng. Tổng số tiền lãi anh T1, chị P phải trả cho ông H1, Bà L là: 224.935.000 đồng + 177.840.000 đồng + 168.647.040 đồng = 571.422.040 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi anh T1, chị P phải trả cho ông H1, Bà L là 2.272.000.000 đồng + 571.422.040 đồng = 2.843.422.040 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh T1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 22/6/2022, Tòa án nhân dân (TAND) huyện H. Buộc anh Tô Thái T1 và chị Hán Thị P có trách nhiệm trả cho bà Tô Thị L và ông Nguyễn Viết H1 Tổng số tiền gốc anh T1, chị P còn nợ ông H1, Bà L là: 1.916.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi anh T1, chị P còn nợ ông H1, Bà L là: 494.222.380 đồng. Tổng cả gốc và lãi anh T1, chị P phải trả cho ông H1, Bà L là 2.410.222.380 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà L, ông Trường đề nghị anh T1, chị P phải trả số tiền 433.199.260 đồng.

Ông H1, Bà L không có quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu mà tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Anh Tô Thái T1 và chị Hán Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Số tiền bà Tô Thị L và ông Nguyễn Viết H1 không được chấp nhận là 433.199.260 đồng nên Bà L, ông H1 phải chịu án phí. Ông H1 thuộc trường hợp được miễn án phí.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh T1 được chấp nhận nên anh T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của anh Tô Thái T1 là nguyên đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Anh T1 kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét: Anh không nợ ông Bà L, Hồng số tiền gốc và lãi 2.855.516.600 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Tại phiên tòa phúc thẩm anh trình bày vợ chồng, anh chị chỉ nợ ông H1, Bà L số tiền gốc và lãi là 2.410.222.380 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1, Bà L trình bày: Tổng số tiền gốc và lãi anh T1, chị P phải trả cho ông H1, Bà L là 2.843.422.040 đồng.

Xem xét nội dung kháng cáo của anh T1, lời trình bày của anh T1, chị P, lời trình bày của ông H1, Bà L tại phiên tòa phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Tại phiên tòa phúc thẩm cả hai bên đều thông nhất được các khoản nợ gốc trước năm 2021 là 690.000.000 đồng là khoản vay không kỳ hạn có thỏa thuận lãi suất; khoản vay để trả nợ ngân hàng 822.000.000 đồng; khoản nợ 30 chỉ vàng tương đương 160.000.000 đồng là khoản vay không kỳ hạn không có thỏa thuận lãi suất.

Đối với các khoản tiền không thống nhất được gồm: Khoản anh T1, chị P nợ ông H1, Bà L trả anh T2. Phía Bà L, ông H1 cho rằng anh T1, chị P vay ông bà 250.000.000 đồng trả nợ anh T2. Tuy nhiên, anh T1, chị P chỉ thừa nhận nợ 244.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong giấy anh T2 xác nhận chỉ nhận của anh T1 số tiền 244.000.000 đồng nên chấp nhận số tiền anh T1, chị P nợ ông H1, Bà L để trả cho anh T2 244.000.000 đồng. Số tiền 6.000.000 đồng Bà L, ông H1 trình bày anh T1, chị P vay ông bà nhưng không có tài liệu, chứng cứ nên không được chấp nhận.

Khoản tiền ông H1, Bà L cho rằng anh T1 chị P vay để trả cho bố mẹ chị P 100.000.000 đồng, số tiền vay để đáo nợ ngân hàng 120.000.000 đồng đã trả 70.000.000 đồng còn nợ 50.000.000 đồng; số tiền vay mua xe 200.000.000 đồng, các khoản vay nợ này không có giấy vay viết tay. Quá trình giải quyết vụ án ông H1, Bà L xuất trình cho tòa án giấy thỏa thuận thế chấp tài sản vay

vốn làm ăn sinh sống đề ngày 18/1/2021 làm căn cứ đề nghị Tòa án chấp nhận đối với các khoản trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án Bà L, ông H1 lúc đầu đề nghị tòa án tuyên 02 giấy “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 23/12/2020*” và “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 18/01/2021*” vô hiệu sau đó lại thay đổi yêu cầu giải quyết hợp đồng vay nợ giữa vợ chồng bà Tô Thị L, ông Nguyễn Viết H1 và vợ chồng anh Tô Thái T1, chị Hán Thị P theo giấy thỏa thuận thế chấp tài sản vay vốn làm ăn ngày 18/01/2021. Tại cấp phúc thẩm tòa án có làm rõ tại sao lại có 02 *Giấy mua, bán đất và nhà ở* ghi ngày khác nhau mà lại có cùng nội dung viết giống nhau và tại sao giấy thế chấp tài sản vay vốn ngày 18/01/2021 lại có sự tẩy xóa. Phía ông H1, Bà L trình bày ngày 23/12/2020 hai bên thống nhất viết giấy mua bán đất và nhà, tuy nhiên hôm đó ông H1, Bà L chưa vay được tiền hộ anh T1, chị P và ngày 18/01/2021 mới vay hộ được tiền cho anh T1, chị P nên ngày 18/01/2021 hai bên viết lại giấy mua bán nhà ở. Đối với giấy thỏa thuận thế chấp tài sản vay vốn có sự tẩy xóa ông H1, Bà L trình bày: Là ông bà ghi rõ từng khoản tiền gốc và thỏa thuận lãi suất và tiền lãi theo từng khoản anh T1, chị P vay.

P phía anh T1, chị P thì cho rằng hai bên viết giấy như vậy nhưng bản chất không phải là mua bán, chuyển nhượng. Số tiền ghi trên giấy mua bán nhà ở tại thời điểm viết giấy hai bên thống nhất để trống. Ông H1, Bà L có nói với vợ chồng anh để hai bên chốt nợ sau đó ghi số tiền còn nợ vào sau. Tuy nhiên, sau đó ông H1, Bà L không chốt nợ với vợ chồng anh mà tự ghi số tiền mua bán nhà là 2.500.000.000 đồng và cho rằng vợ chồng anh còn nợ 2.500.000.000 đồng là không đúng. Việc ông H1, Bà L tự ý ghi số tiền vào sau cho nên mới có việc chữ viết và chữ số 2.500.000.000 đồng trong giấy mực khác với các chữ khác. Vì số tiền 2.500.000.000 đồng được ghi vào sau nên không khớp với nội dung ghi phía bên dưới giấy thỏa thuận thế chấp tài sản vay vốn làm ăn sinh sống. Do vậy, sau đó ông H1, Bà L tẩy xóa viết lại nhưng nội dung vẫn không khớp nhau. Vì vậy, anh T1, chị P cho rằng giấy thỏa thuận không hợp pháp nên đề nghị tòa án không chấp nhận giấy này.

Xét thấy, giấy thỏa thuận thế chấp tài sản vay vốn làm ăn sinh sống đề ngày 18/1/2021 do ông H1, Bà L cung cấp cho Tòa án số tiền phía trên giấy ghi vay 2.500.000.000 đồng, nhưng phía dưới có sự tẩy xóa không khớp số tiền ghi phía trên. Số tiền ghi trên giấy cũng không khớp với tài liệu, chứng cứ là các giấy vay do nguyên đơn cung cấp. Về phía bị đơn anh T1, chị P không thừa nhận khoản vay này. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hán Trọng Đại là bố chị P trình bày từ trước đến nay ông chưa bao giờ cho vợ chồng anh T1, chị P vay tiền. Do vậy, tài liệu, chứng cứ trên do Bà L, ông H1 cung cấp cho Tòa án không đảm bảo về pháp lý nên không thể coi là tài liệu, chứng cứ để xem xét theo yêu cầu của Bà L, ông H1 đề nghị anh T1, chị P trả số tiền gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi tính trên số tiền này.

Đối với lãi suất của các khoản vay: Phía ông H1, Bà L khai khoản vay 1.040.000 đồng hai bên thỏa thuận lãi 1%/tháng, còn khoản vay 822.000.000 đồng và 250.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất 0,92%/tháng. Tuy nhiên, quá

trình giải quyết vụ án Bà L, ông H1 chỉ xuất trình cho tòa án các giấy vay trước năm 2021 ghi thỏa thuận về lãi là 1%/tháng, nên khoản vay 690.000.000 đồng được xác định là vay có thỏa thuận về lãi suất. Đối với khoản vay để trả ngân hàng và vay trả anh T2, phía anh T1, chị P không thừa nhận có thỏa thuận về lãi suất tính lãi 0,92%/tháng, ông H1, Bà L không có tài liệu, chứng cứ chứng minh để xác định yêu cầu tính lãi 0,92%/tháng. Vì vậy, cần xác định khoản vay này không có thỏa thuận về lãi suất nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi suất cho ông H1, Bà L 10%/năm theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận khoản nợ gốc anh T1, chị P còn nợ ông H1, Bà L gồm các khoản: 690.000.000đồng + 160.000.000đồng + 822.000.000đồng + 244.00.000đồng = 1.916.000.000đồng.

Nợ lãi được chấp nhận như sau: Tiền lãi trên nợ gốc 690.000.000đồng còn nợ trước 18/1/2021 như Bà L, ông H1 trình bày là 224.935.000đồng; tiền lãi tính trên số tiền gốc 690.000.000đồng x 1%/tháng x 17 tháng 3 ngày (tính từ 18/1/2021 đến 22/6/2022 là ngày xét xử sơ thẩm) = 117.990.000đồng; tiền lãi tính trên số gốc 822.000.000đồng + 244.000.000đồng = 1.066.000.000đồng x 0,83%/tháng x 17 tháng 3 ngày (tính từ 18/1/2021 đến 22/6/2022) = 151.297.380đồng. Tổng số tiền lãi anh T1, chị P còn nợ ông H1, Bà L là: 224.935.000đồng + 117.990.000đồng + 151.297.380đồng = 494.222.380đồng.

Tổng cả gốc và lãi anh T1, chị P phải trả cho ông H1, Bà L là 1.916.000.000đồng + 494.222.380đồng = 2.410.222.380đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà L, ông H1 đề nghị anh T1, chị P phải trả số tiền 433.199.260đồng.

Từ những nhận định trên cho thấy kháng cáo của anh T1 được chấp nhận, bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông H1, Bà L sửa bản án sơ thẩm. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm các đương sự xuất trình tài liệu, chứng cứ mới mà ở cấp sơ thẩm chưa xuất trình nên sửa án sơ thẩm do khách quan không phải lỗi chủ quan của thẩm phán.

Bản án sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện do Bà L, ông H1 rút yêu cầu mà chưa tuyên hậu quả của việc rút yêu cầu là chưa đầy đủ. Trong vụ án này việc mua bán nhà và đất giữa ông H1, Bà L với anh T1 chị P đã được ông Bà L Hồng chuyển sang yêu cầu giải quyết việc vay nợ nên hậu quả của việc đình chỉ trong vụ án này ông Bà L Hồng không có quyền khởi kiện lại vụ án.

Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo của anh T1.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

Về án phí sơ thẩm: Buộc anh Tô Thái T1 và chị Hán Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần yêu cầu khởi kiện của Bà L, ông H1 không được chấp nhận nên Bà L, ông H1 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên anh T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Chấp nhận kháng cáo của anh Tô Thái T1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 22/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, khoản 2 Điều 148, Điều 5; Khoản 2 Điều 244; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1 Điều 12, Khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Viết H1 và bà Tô Thị L.

Buộc vợ chồng anh Tô Thái T1 và chị Hán Thị P có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà Tô Thị L và ông Nguyễn Viết H1 số tiền gốc và lãi tính đến ngày 22/6/2022 là: 2.410.222.380đồng (Hai tỷ bốn trăm mười triệu hai trăm hai mươi hai nghìn ba trăm tám mươi đồng). Trong đó nợ gốc: 1.916.000.000đồng (Một tỷ chín trăm mười sáu triệu đồng) và nợ lãi là: 494.222.380đồng (Bốn chín mươi tư triệu hai trăm hai mươi hai nghìn ba trăm tám mươi đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị L, ông Nguyễn Viết H1 đề nghị anh Tô Thái T1, chị Hán Thị P phải trả số tiền 433.199.260đồng (Bốn trăm ba mươi ba triệu một trăm chín mươi chín nghìn hai trăm sáu mươi đồng).

[2]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 23/12/2020*” và “*Giấy mua, bán đất và nhà ở ngày 18/01/2021*” giữa vợ chồng bà Tô Thị L, ông Nguyễn Viết H1 và vợ chồng anh Tô Thái T1, chị Hán Thị P là vô hiệu.

Bà Tô Thị L và ông Nguyễn Viết H1 không có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu trên.

[3]. Về án phí: Buộc anh Tô Thái T1 và chị Hán Thị P phải chịu 80.204.400đồng (Tám mươi triệu hai trăm linh bốn nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh Tô Thái T1 đã nộp 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0004986 ngày 05/7/2022 tại chi cục THADS huyện H.

Buộc bà Tô Thị L phải chịu 10.663.900đồng (Mười triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà Tô Thị L đã nộp 300.000đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0004719 ngày 12/10/2021 tại chi cục THADS huyện H.

Miễn án phí cho ông Nguyễn Viết H1.

Về án phí phúc thẩm: Anh Tô Thái T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền 807.990.000đồng theo mức lãi xuất do các bên thỏa thuận và phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

1.602.232.380 đồng theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

“Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

[3] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND T.Phú Thọ;
- Chi cục THADS H. H
- TAND . H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đieu Thị Bích Lợt